

住民異動届 Thủ tục thay đổi địa chỉ 【ベトナム語】

Kính gửi: Thị trưởng thành phố Marugame

Pemohon	Địa chỉ	Tên căn hộ		
	Tên viết bằng chữ katakana	Ngày tháng năm sinh	Năm	Tháng / Ngày
	Tên	ăm sinh	Tháng	月 / Ngày
Người trình bày mẫu đơn		* Vui lòng để người thay đổi địa chỉ tự ký tên.		Điện thoại

- Người có liên quan hoặc các thành viên trong cùng một hộ gia đình, cha mẹ và con cái có cùng địa chỉ nhưng khác chủ hộ.
(Mối quan hệ:)
- Các thành viên gia đình sống ở những nơi khác nhau hoặc người đại diện (cần có giấy ủy quyền) ※ Ngoại trừ những người có quyền giám hộ cha mẹ.

Vui lòng điền vào phần được đóng khung bằng đường kẻ đậm.

<input type="checkbox"/> Nếu địa chỉ giống như trên, chỉ cần đánh dấu ✓. Địa chỉ cũ <div style="text-align: center; font-size: small;">Tên căn hộ</div>	Tên chủ hộ tại địa chỉ cũ <input type="checkbox"/> Nếu đó là cùng một người đã đến, chỉ cần ✓.
Địa chỉ mới <div style="text-align: center; font-size: small;">Tên căn hộ</div>	Tên chủ hộ tại địa chỉ mới <input type="checkbox"/> Nếu đó là cùng một người đã đến, chỉ cần ✓.

異動する人 Vui lòng ghi tên người thay đổi địa chỉ vào bên dưới.

				記載事項変更	
①	Tên viết bằng chữ katakana	新世帯主との続柄		カード申請書/入力のみ・入力手渡	
	Tên	主・妻・夫・子・()	個人	申請 / 済・未 済・後日 回収 * 返納届要 CS入力	本籍・筆頭者 / 国籍・地域等
	Ngày tháng năm sinh	Năm / Tháng / Ngày	年齢	再交付/紛失・満欄・国外再転入 回収・未回収 * 再交申に記載	国民健康保険 国民年金 介護保険 後期高齢 (保険課に)
			住基	回収 * 返納届要 済・後日	無・取主・擬主・員 R . . * 70歳 確認書・お知らせ / 案内・郵送
②	Tên viết bằng chữ katakana	新世帯主との続柄		カード申請書/入力のみ・入力手渡	
	Tên	主・妻・夫・子・()	個人	申請 / 済・未 済・後日 回収 * 返納届要 CS入力	本籍・筆頭者 / 国籍・地域等
	Ngày tháng năm sinh	Năm / Tháng / Ngày	年齢	再交付/紛失・満欄・国外再転入 回収・未回収 * 再交申に記載	国民健康保険 国民年金 介護保険 後期高齢 (保険課に)
			住基	回収 * 返納届要 済・後日	無・取主・擬主・員 R . . * 70歳 確認書・お知らせ / 案内・郵送
③	Tên viết bằng chữ katakana	新世帯主との続柄		カード申請書/入力のみ・入力手渡	
	Tên	主・妻・夫・子・()	個人	申請 / 済・未 済・後日 回収 * 返納届要 CS入力	本籍・筆頭者 / 国籍・地域等
	Ngày tháng năm sinh	Năm / Tháng / Ngày	年齢	再交付/紛失・満欄・国外再転入 回収・未回収 * 再交申に記載	国民健康保険 国民年金 介護保険 後期高齢 (保険課に)
			住基	回収 * 返納届要 済・後日	無・取主・擬主・員 R . . * 70歳 確認書・お知らせ / 案内・郵送
④	Tên viết bằng chữ katakana	新世帯主との続柄		カード申請書/入力のみ・入力手渡	
	Tên	主・妻・夫・子・()	個人	申請 / 済・未 済・後日 回収 * 返納届要 CS入力	本籍・筆頭者 / 国籍・地域等
	Ngày tháng năm sinh	Năm / Tháng / Ngày	年齢	再交付/紛失・満欄・国外再転入 回収・未回収 * 再交申に記載	国民健康保険 国民年金 介護保険 後期高齢 (保険課に)
			住基	回収 * 返納届要 済・後日	無・取主・擬主・員 R . . * 70歳 確認書・お知らせ / 案内・郵送
Ngày thay đổi địa chỉ		Năm / Tháng / Ngày		事務処理欄 (国外) 転入 転出 転居 分離 合併 主変 その他 ()	

事務処理	異動事由	異動年月日	受付	照合	主通知	本人通知
		届出年月日		入力		在C省略
		R . .				

税務課	年金担当	保護者コード	子育て	学校
				コピーBOX・原本手渡し 案内 BOXのみ
福祉課	住宅課	個人番号	住民票コード	CS
障案内		番号有	番号有	確認 入力
		.	新規付番	
生 TEL		新規付番	手渡・郵送	

戸籍届出有 ()	
丸亀市に提出 同日・月・日	受理証明書添付
世帯コード	